

Số: 843 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 879/QĐ-BNV ngày 30/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng;
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Công thông tin điện tử Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, VP (THTK).

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà




DANH MỤC SỐ 01

LIÊN TỊCH BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NỘI VỤ

(Căn cứ theo Quyết định số 843 /QĐ-BNV ngày 31 tháng 07 năm 2021 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
I						
Lĩnh vực tổ chức - biên chế						
1	1	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách tinh giản biên chế.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức-Biên chế)	01 lần/ năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính
II						
Lĩnh vực công chức - viên chức						
2	1	Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá xếp loại.	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/03 hàng năm)	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2021 của Chính phủ
3	2	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương cán bộ, công chức.	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức)	01 lần/năm (Trước ngày 30/6 hàng năm)	Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ
4	3	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương viên chức.	Các bộ, ngành và địa phương	Bộ Nội vụ (Vụ Công chức - Viên chức)	01 lần/năm (Trước ngày 30/6 hàng năm)	Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ
III						
Lĩnh vực chính sách tiền lương						
5	1	Báo cáo kết quả thực hiện nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch, chức danh tương đương ngạch chuyên viên cao cấp.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án TAND tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tiền lương)	01 lần/ năm (Quý IV hàng năm)	Điểm d Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
6	2	Báo cáo kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (loại A3).	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tiền lương)	01 lần/năm (Tháng 12 hàng năm)	Điểm 3.3 Khoản 3 Mục IV Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ
IV Lĩnh vực cải cách hành chính						
7	1	Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước quý, 6 tháng, năm và phương hướng, nhiệm vụ quý, 6 tháng, năm.	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Cải cách hành chính)	Hàng quý, 6 tháng, năm (Chậm nhất ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo)	Điểm g, Khoản 16, Điều 2 Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ
V Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC						
8	1	Báo cáo định kỳ tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm.	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan trung ương các đoàn thể; UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 của năm liền kề)	Khoản 1 Điều 44 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ 
9	2	Báo cáo hoạt động hàng năm của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan trung ương các đoàn thể; Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trung tâm Chính trị cấp huyện	Bộ Nội vụ (Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức)	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 của năm liền kề)	Thông tư 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ Nội vụ

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
	VI	Lĩnh vực văn thư, lưu trữ				
10	1	Báo cáo Danh mục các dự án, công trình thuộc diện nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử.	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước) và Bộ Xây dựng	01 lần/ năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-BNV-BXD của Bộ Nội vụ và Bộ Xây dựng.
11	2	Báo cáo về tình hình cấp, quản lý Chứng chỉ hành nghề lưu trữ và hoạt động dịch vụ lưu trữ.	Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)	01 lần/ năm (Trước ngày 15/01 của năm liền kề)	Thông tư số 09/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ.
	VII	Lĩnh vực quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ				
12	1	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý của quỹ ở địa phương.	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/01 của năm liền kề)	Điểm g Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012 của Chính phủ.
13	2	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong cả nước.	Các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động trong cả nước	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 31/3 hàng năm)	Khoản 10 Điều 30 Nghị định số 30/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012 của Chính phủ.
14	3	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý của hội ở địa phương.	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/01 của năm liền kề)	Khoản 7 Điều 38 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, ngày 21/4/2010 của Chính phủ.
15	4	Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của các hội có phạm vi hoạt động trong cả nước.	Các hội có phạm vi hoạt động trong cả nước	Bộ Nội vụ (Vụ Tổ chức phi chính phủ)	01 lần/ năm (Trước ngày 01/12 hàng năm)	Khoản 7 Điều 24 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP, ngày 21/4/2010 của Chính phủ.
	VIII	Lĩnh vực công tác thanh niên				
16	1	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.	Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Vụ Công tác thanh niên)	01 lần/ năm (Trước ngày 15/11 hàng năm)	Khoản 7 Điều 38 Luật Thanh niên ngày 16/6/2020 của Quốc hội.

STT	Tên Báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần xuất thực hiện báo cáo	Văn bản QPPL quy định chế độ báo cáo	
	IX	Chế độ thông tin, báo cáo ngành Nội vụ				
17	1	Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm ngành Nội vụ.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Văn phòng Bộ)	01 lần/ năm (Trước ngày 10/6 hàng năm)	Thông tư số 08/2019/TT-BNV ngày 10/6/2019 của Bộ Nội vụ. LuatVietnam
18	2	Báo cáo tổng kết công tác năm ngành Nội vụ.	Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Bộ Nội vụ (Văn phòng Bộ)	01 lần/ năm (Trước ngày 10/12 hàng năm)	Thông tư số 08/2019/TT-BNV ngày 10/6/2019 của Bộ Nội vụ.



DANH MỤC SỐ 02
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ BỘ NỘI VỤ BÁO CÁO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Quyết định số 843 /QĐ-BNV ngày 31 tháng 07 năm 2021 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo	
I						
Lĩnh vực cải cách hành chính						
1	1	Báo cáo cải cách hành chính.	Bộ Nội vụ	Chính phủ	Hàng quý, 6 tháng, năm	Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016 của Chính phủ; Điểm h, Khoản 16, Điều 2 Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ.
II						
Lĩnh vực công chức - viên chức						
2	1	Báo cáo về công tác quản lý cán bộ, công chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điều 68 Luật Cán bộ, công chức; Điều 52, Điều 76 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ.
3	2	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương cán bộ, công chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điều 6 và Điều 7 LuậtVietnam Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ.
4	3	Báo cáo về đội ngũ viên chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điều 47 Luật Viên chức; Chương IV Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.
5	4	Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng viên chức và tiền lương viên chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Chương IV Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; Điều 6, Điều 7 Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ.

STT		Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
6	5	Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá xếp loại.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Khoản 4, Điều 23 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ.
7	6	Báo cáo kết quả xử lý kỷ luật đối với các tổ chức, cá nhân.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điểm d Mục 5 Chỉ thị số 33/2008/CT-TTg ngày 20/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ.
8	7	Báo cáo về công tác quản lý hồ sơ công chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 01/6 hàng năm)	Điều 15 Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ.
9	8	Báo cáo về công tác quản lý hồ sơ viên chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 01/9 hàng năm)	Điều 16 Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ.
III		Lĩnh vực thực hiện dân chủ ở cơ sở và công tác dân vận				
10	1	Báo cáo kết quả thành lập tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 25/12 hàng năm)	Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 98/2014/NĐ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ.
IV		Lĩnh vực quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ				
11	1	Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của quỹ.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 hàng năm)	Khoản 8 Điều 45 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ.
12	2	Báo cáo về hoạt động chữ thập đỏ.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 hàng năm)	Khoản 2 Điều 31 Luật số 11/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội.

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo	
	V	Lĩnh vực công tác thanh niên				
13	1	Báo cáo việc thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ.
14	2	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Khoản 7 Điều 38 Luật Thanh niên ngày 16/6/2020 của Quốc hội.

